TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 - NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phú**

Bản án số: 39/2026/HNGĐ-ST
Ngày 08 - 4 - 2026.
V/v "Ly hôn, con chung".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Nguyệt.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Hải Tăng.

Bà Phạm Thị Hồng Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Đào - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 - Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 174/2025/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2025 về việc "Ly hôn, con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2026/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 3 năm 2026, giữa:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Văn H, sinh ngày 15/02/1990.

CCCD số: 035090009220.

Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường K, tỉnh Ninh Bình; có mặt.

2. Bị đơn: Chị Bùi Thị T, sinh ngày 26/07/1990.

CCCD số: 038190007697.

Nơi ĐKHKTT: Tổ dân phố T, phường K, tỉnh Ninh Bình; chỗ ở hiện tại: Nhật Bản (không rõ địa chỉ cụ thể); vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 03/11/2025 và các lời khai tại Tòa án, anh Lê Văn H là nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Bùi Thị T kết hôn hoàn toàn tự nguyện, trước khi cưới có được tự do tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn ngày 12/01/2012 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện K, tỉnh Hà Nam (nay là phường K, tỉnh Ninh Bình). Sau khi kết hôn vợ chồng anh chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2019, để phát triển kinh

tế gia đình, vợ chồng anh đã bàn bạc với nhau để chị T đi xuất khẩu lao động sang Nhật Bản. Chị T đi xuất khẩu lao động từ năm 2019 đến năm 2021 thì có về thăm nhà hơn một tháng rồi lại trở lại Nhật Bản làm việc. Song từ khi trở lại Nhật Bản năm 2021 chị T không còn quan tâm đến gia đình, chồng con như trước nữa, các cuộc điện thoại cứ thưa dần và vợ chồng anh đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi chửi, xúc phạm nhau qua điện thoại. Anh cũng nhiều lần khuyên chị T về nước để vợ chồng cùng nuôi dậy các con nhưng chị T không nghe, có lúc còn chặn điện thoại, không cho anh liên lạc. Cuối năm 2024, đầu năm 2025, chị T có về Việt Nam nhưng không về chung sống cùng bố con anh. Đến ngày 31/01/2025 (ngày mùng 3 Tết Âm Lịch năm 2025, ngày mừng thọ 70 tuổi của mẹ đẻ anh bà Phạm Thị H1), chị T có về nhà anh chơi với các con một ngày rồi lại đi luôn. Hôm đó, anh cũng đã khuyên chị T ở lại cùng anh nuôi dậy các con nhưng chị T không nghe. Anh có hỏi hiện chị T ở đâu thì chị T bảo đang ở nhà bố mẹ đẻ là ông Bùi Văn T1, sinh năm 1962 và bà Bùi Thị T2, sinh năm 1963 ở thôn T, xã Q, tỉnh Thanh Hóa đến giữa tháng 02/2025 sẽ tiếp tục sang Nhật Bản làm việc nhưng chị T không cho anh biết chị T sang Nhật Bản làm gì, địa chỉ cụ thể bên Nhật Bản như thế nào. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho anh được ly hôn với chị T để anh ổn định cuộc sống.

Về con chung: Vợ chồng anh có hai con chung là cháu Lê Gia H2, sinh ngày 16/9/2012 và cháu Lê Thị Thu H3, sinh ngày 13/5/2016. Từ khi chị T đi lao động nước ngoài năm 2019, cả hai con ở với anh. Nguyện vọng của anh khi ly hôn là xin được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con kể từ khi ly hôn cho đến khi các con đủ 18 tuổi, lao động tự lập được. Anh không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh.

Về con riêng: Không có.

Về tài sản chung, tài sản riêng; công nợ; công sức đóng góp và diện tích đất nông nghiệp: Không có.

Tại biên bản làm việc ngày 03/12/2025, UBND phường K, tỉnh Ninh Bình cung cấp: Anh Lê Văn H và chị Bùi Thị T đăng ký kết hôn ngày 12/01/2012 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện K, tỉnh Hà Nam (nay là phường K, tỉnh Ninh Bình). Năm 2019 chị T đi xuất khẩu lao động sang Nhật Bản, đến năm 2021 thì trở về thăm gia đình khoảng hơn một tháng rồi lại sang Nhật Bản làm việc. Mùng 3 Tết Âm Lịch năm 2025 chị T cũng về nhà anh H 1 ngày rồi lại đi. Đến nay, chị T vẫn lao động tại Nhật Bản nhưng không rõ địa chỉ. Theo dư luận tại địa phương thì trong thời gian chị T đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản thì vợ chồng anh H, chị T đã xảy ra mâu thuẫn do là khoảng cách địa lý xa xôi, khiến tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt, không có điều kiện gần gũi để hàn gắn, chia sẻ, cảm thông cho với nhau. Về con chung, anh H, chị T có hai con chung là cháu Lê Gia H2, sinh ngày 16/9/2012 và cháu Lê Thị Thu H3, sinh ngày 13/5/2016, hiện cả hai cháu đang ở cùng anh H. Về tài sản, công nợ của anh H, chị T địa phương không nắm được. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án ly hôn giữa anh H, chị T theo quy định của

pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/11/2025, cháu Lê Gia H2 và cháu Lê Thị Thu H3 đều có nguyện vọng ở cùng với bố là anh Lê Văn H.

Tại biên bản xác minh với bà Phạm Thị H1 (mẹ đẻ anh H), ông Phạm Minh H4 (tổ bảo vệ an ninh trật tự) và ông Phan Văn T3 (tổ trưởng tổ dân phố T) đều có ý kiến anh Lê Văn H và chị Bùi Thị T đăng ký kết hôn ngày 12/01/2012. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh H, chị T sống cùng bà H1 và có với nhau hai người con chung là cháu Lê Gia H2, sinh ngày 16/9/2012 và cháu Lê Thị Thu H3, sinh ngày 13/5/2016. Năm 2019, chị T đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản đến năm 2021 về nhà hơn một tháng, đến năm 2025 chỉ về nhà chơi 1 ngày rồi lại sang Nhật Bản làm việc. Từ khi chị T đi lao động tại Nhật Bản thì tình cảm vợ chồng rạn nứt, hay xảy ra mâu thuẫn trên điện thoại. Hiện chị T vẫn đang lao động tại Nhật Bản và vẫn liên lạc về nhưng về chỉ hỏi thăm hai con chứ không quan tâm gì anh H. Về tài sản chung, công nợ chung anh H, chị T không có. Nay anh H xin ly hôn chị T, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại công văn số 125/CV-TA ngày 30/12/2025 và Công văn số 15/CV-TA ngày 20/01/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Ninh Bình gửi cho ông Bùi Văn T1 và bà Bùi Thị T2 là bố mẹ đẻ của chị T, Tòa án đã yêu cầu ông T1, bà T2 cung cấp địa chỉ của chị T tại Nhật Bản cho Tòa án, nêu ý kiến, nguyện vọng của ông, bà về việc anh H xin ly hôn chị T đồng thời nhờ ông T1, bà T2 giao các văn bản tố tụng của Tòa án cho chị T nhưng ông T1, bà T2 không có ý kiến gì đối với các yêu cầu của Tòa án.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Ninh Bình tại phiên tòa:

+ Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 361 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự sửa đổi bổ sung năm 2025. Điều 51, 56, 81, 82, 83, 123 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 10 Nghị quyết số 01/HĐTP-TANDTC ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Xử cho ly hôn giữa anh Lê Văn H và chị Bùi Thị T. Về con chung: Giao cháu Lê Gia H2, sinh ngày 16/9/2012 và cháu Lê Thị Thu H3, sinh ngày 13/5/2016 cho anh Lê Văn H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Án phí: Đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Do chị Bùi Thị T (bị đơn) có hộ khẩu thường trú tại tổ dân phố T, phường K, tỉnh Ninh Bình, đang sinh sống và làm việc tại Nhật Bản nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Ninh Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Chị Bùi Thị T đang cư trú và làm việc tại Nhật Bản nhưng không rõ địa chỉ cụ thể, Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng cho chị T thông qua bố mẹ đẻ của chị T là ông Bùi Văn T1 và bà Bùi Thị T2, yêu cầu ông T1, bà T2 thông báo cho chị T biết nội dung các văn bản tố tụng của Toà án và làm bản tự khai gửi về Tòa án nhưng ông T1, bà T2, không có ý kiến gì. Chị T không gửi cho Tòa án bản tự khai, vắng mặt tại các buổi làm việc. Tòa án đã tống đạt hợp lệ và niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng chị T đều vắng mặt tại các phiên tòa không có lý do. Căn cứ Điều 10 Nghị quyết số 01/HĐTP-TANDTC ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xác định chị T thuộc trường hợp cố tình giấu địa chỉ, không khai báo, không cung cấp những tài liệu cần thiết cho Tòa án. Vì vậy, Hội đồng xét xử đưa vụ án ra xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu xin ly hôn của anh Lê Văn H, Hội đồng xét xử thấy rằng: Anh H, chị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 12/01/2012 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện K, tỉnh Hà Nam (nay là phường K, tỉnh Ninh Bình), đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Theo anh H khai, quá trình chung sống vợ chồng anh không có mâu thuẫn gì cho đến năm 2019 chị T đi lao động tại Nhật Bản thì tình cảm vợ chồng rạn nứt. Đặc biệt từ năm 2021, sau khi quay lại Nhật Bản làm việc, chị T không còn quan tâm đến gia đình, chồng con như trước nữa, các cuộc điện thoại hỏi thăm cứ thưa dần và vợ chồng anh đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi chửi, xúc phạm nhau qua điện thoại. Nay anh H xác định không còn tình cảm với chị T, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T. Xét thấy, tình cảm vợ chồng giữa anh H, chị T đã bị rạn nứt trầm trọng, không thể hàn gắn, vợ chồng đã sống ly thân từ lâu, đời sống chung không thể tiếp tục kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh H xin ly hôn chị T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Anh H, chị T có 02 con chung là cháu Lê Gia H2, sinh ngày 16/9/2012 và cháu Lê Thị Thu H3, sinh ngày 13/5/2016 hiện đều do anh H nuôi dưỡng, chăm sóc và các cháu có nguyện vọng được ở với anh H. Chị T hiện nay đang sống ở Nhật Bản nhưng không rõ địa chỉ cụ thể và không gửi văn bản ý

kiến về Tòa án. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu H2, cháu H3, Hội đồng xét xử giao cháu H2, cháu H3 cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi các cháu trưởng thành, lao động tự lập; chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung theo sự tự nguyện của anh H là phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con riêng: Anh H xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung, công nợ chung và các vấn đề khác: Anh H xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh H phải chịu theo quy định của pháp luật.

[7] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 272; Điều 273; Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 227; 228, 271, 273, 469 và 479 Bộ luật Tố tụng dân sự. Các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 121, 122 và 123 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 01/HĐTP-TANDTC ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử ly hôn giữa anh Lê Văn H và chị Bùi Thị T.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Gia H2, sinh ngày 16/9/2012 và cháu Lê Thị Thu H3, sinh ngày 13/5/2016 cho anh H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi ly hôn cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, lao động tự lập được. Chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung theo sự tự nguyện của anh H.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Án phí: Anh Lê Văn H phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được đối trừ số tiền tạm ứng án phí anh H đã nộp 300.000đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí 0002893 ngày 14/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình. Anh H đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Anh Lê Văn H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; chị Bùi Thị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, tính từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND khu vực 5 - Ninh Bình;
- Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình;
- UBND phường Kim Bảng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Bùi Thị Nguyệt